



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: 3719/QĐ-VPCNCLOG
ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Viện Hoá học Môi trường quân sự**

Laboratory: **Military Institute for Chemical and Environmental Engineering (MICEE)**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Binh chủng Hoá học - Bộ Quốc Phòng**

Organization: **Chemical Corps – Vietnam Ministry of Defence**

Số hiệu/ Code: **VILAS 319**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực
Field **Hóa, Sinh**

Người quản lý
Laboratory manager **Phùng Khắc Huy Chú**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày 26/12/2025 đến ngày 27/12/2026**

Địa chỉ / Address: **Thôn Phú Vinh, xã An Khánh, thành phố Hà Nội**
Phu Vinh Village, An Khanh Commune Hanoi City

Địa điểm / Location: **Thôn Phú Vinh, xã An Khánh, thành phố Hà Nội**
Số 282 Lạc Long Quân, phường Bưởi, thành phố Hà Nội (chỉ thực hiện
xử lý mẫu đất, trầm tích, thực phẩm)
Phu Vinh Village, An Khanh Commune Hanoi City
282 Lac Long Quan, Bui Ward, Hanoi City (perform preparing sample
for soil, sediment, food)

Điện thoại/ Tel: **0979 99 94 58**

E-mail: **hangbuihithu159@gmail.com**

Website

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 319

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**

Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content Manual spectrometric method</i>	0,03 mg/L N-NH ₄	TCVN 6179-1:1996
2.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method.</i>	0,01 mg/L N-NO ₂	TCVN 6178:1996
3.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,5 µg/L	SMEWW 3113B: 2017
4.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3113B: 2017
5.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	0,08 mg/L	SMEWW 3111B: 2017
6.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3111B: 2017
7.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha Phương pháp nguồn dày <i>Measurement of gross alpha activity Thick source method</i>	0,01 Bq/L	TCVN 6053:2021
8.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ beta Phương pháp nguồn dày <i>Measurement of gross beta activity Thick source method</i>	0,05 Bq/L	TCVN 6219:2021
9.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	0,08 mg/L	SMEWW 3111B: 2017



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 319

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3113B: 2017
11.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3111B: 2017
12.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha Phương pháp nguồn dày <i>Measurement of gross alpha activity Thick source method</i>	0,01 Bq/L	TCVN 6053:2021
13.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ beta Phương pháp nguồn dày <i>Measurement of gross beta activity in Thick source method</i>	0,05 Bq/L	TCVN 6219:2021
14.	Nước ngầm <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content. Manual spectrometric method</i>	0,03 mg/L N-NH ₄ ⁺	TCVN 6179-1:1996
15.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method.</i>	0,01 mg/L N-NO ₂ ⁻	TCVN 6178:1996
16.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,5 µg/L	SMEWW 3113B: 2017
17.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3113B: 2017
18.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	0,08 mg/L	SMEWW 3111B: 2017
19.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3111B: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 319

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Nước ngầm <i>Ground water</i>	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha Phương pháp nguồn dày <i>Measurement of gross alpha activity Thick source method</i>	0,01 Bq/L	TCVN 6053:2021
21.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ beta Phương pháp nguồn dày <i>Measurement of gross beta activity in Thick source method</i>	0,05 Bq/L	TCVN 6219:2021
22.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	(1~800) NTU	SMEWW 2130B: 2017
23.		Xác định hàm lượng magie và canxi Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of magnesium and calcium content EDTA titration method</i>	7,0 mg/L	TCVN 6224:1996
24.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mo method)</i>	4,0 mg/L	TCVN 6194:1996
25.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	SMEWW 2550B: 2017
26.		Xác định hàm lượng TDS <i>Determination of TDS content</i>	(1~100) g/L	SMEWW 2540C: 2017
27.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb content F-AAS method</i>	4,2 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết mẫu/ <i>sample extraction</i>) và/and US EPA method 7000B: 2007 (<i>analysis method</i>)
28.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	5,0 mg/kg	
29.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	4,0 mg/kg	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 319

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30.	Đất, trầm tích <i>Soil, Sediment</i>	Xác định hoạt độ của các nhân phóng xạ ^{238}U , ^{232}Th , ^{40}K , ^{137}Cs , ^{226}Ra , ^{214}Bi , ^{214}Pb , ^{212}Bi , ^{212}Pb , ^{208}Tl , ^{228}Ac Phương pháp đo bằng hệ phổ kế gamma phân giải cao CANBERRA). <i>Determination of radionuclides activity: ^{238}U, ^{232}Th, ^{40}K, ^{137}Cs, ^{226}Ra, ^{214}Bi, ^{214}Pb, ^{212}Bi, ^{212}Pb, ^{208}Tl, and ^{228}Ac</i> <i>Method using the CANBERRA high-resolution gamma adjacency system</i>	^{40}K : 1,33 Bq/ kg ^{137}Cs : 0,06 Bq/ kg ^{226}Ra : 0,57 Bq/ kg ^{214}Bi : 0,61 Bq/ kg ^{214}Pb : 0,12 Bq/ kg ^{208}Tl : 0,11 Bq/ kg ^{212}Pb : 0,10 Bq/ kg ^{212}Bi : 0,45 Bq/ kg.	PPNB 08:2006/ TTCNXLMT
31.	Không khí <i>Air</i>	Đo suất liều bức xạ gamma <i>Determination of gamma dose rate</i>	-0,01 $\mu\text{Sv/h}$ ~ 1100 $\mu\text{Sv/h}$ -250 $\mu\text{Sv/h}$, 500 $\mu\text{Sv/h}$, 660 $\mu\text{Sv/h}$	TCVN 9414: 2012
32.		Xác định hàm lượng Radon <i>Determination of Radon concentration</i>	-4,5 MeV ~ 9 MeV -48,1 Bq/m ³	TCVN 7889:2008
33.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hoạt độ của các nhân phóng xạ ^{238}U , ^{232}Th , ^{40}K , ^{137}Cs , ^{214}Bi , ^{214}Pb , ^{212}Bi , ^{212}Pb , ^{208}Tl , ^7Be . Phương pháp đo bằng hệ phổ kế gamma phân giải cao CANBERRA <i>Determination of radionuclides activity: ^{238}U, ^{232}Th, ^{40}K, ^{137}Cs, ^{214}Bi, ^{214}Pb, ^{212}Bi, ^{212}Pb, ^7Be, ^{208}Tl</i> <i>Method using the CANBERRA high-resolution gamma adjacency system</i>	^{40}K : 1,27 Bq/ kg ^{137}Cs : 0,03 Bq/ kg ^7Be : 0,49 Bq/ kg ^{214}Bi : 0,40 Bq/ kg ^{214}Pb : 0,04 Bq/ kg ^{208}Tl : 0,05 Bq/ kg ^{212}Pb : 0,03 Bq/ kg ^{212}Bi : 0,17 Bq/ kg.	PPNB 08:2006/ TTCNXLMT
34.	Nước biển <i>Seawater</i>	Xác định đồng vị phóng xạ nhân tạo ^{90}Sr <i>Determination of artificial radioactive isotope ^{90}Sr</i>	0,2 mBq/L	HD.PTN-42-01:2024
35.		Xác định đồng vị phóng xạ nhân tạo $^{239+240}\text{Pu}$ <i>Determination of artificial radioactive isotope $^{239+240}\text{Pu}$</i>	0,0005 mBq/L	HD.PTN-41-01:2024
36.	Đất <i>Soil</i>	Xác định đồng vị phóng xạ nhân tạo ^{90}Sr <i>Determination of artificial radioactive isotope ^{90}Sr</i>	0,012 Bq/kg	HD.PTN-36-01:2024
37.		Xác định đồng vị phóng xạ nhân tạo $^{239+240}\text{Pu}$ <i>Determination of artificial radioactive isotope $^{239+240}\text{Pu}$</i>	0,004 Bq/kg	HD.PTN-35-01:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 319

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standard*
- PPNB 08:2006/ TTCNXLMT, HD.PTN...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- US EPA: *United State – Envionment Protection Agency*
- SMEWW: *Standard Method for Water and Wastewater*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 319****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh****Field of testing: Biological**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of Coliforms Multiple tube (most probable number)</i>		SMEWW 9221B: 2017

Ghi chú / Note:

- SMEWW: *Standard Method for Water and Wastewater*

Trường hợp Viện Hoá học Môi trường quân sự cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Hoá học Môi trường quân sự đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for the Ministry Institute for Chemical and Environmental Engineering that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*